



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100103915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lại Cao Lê	Chủ tịch
Ông	Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông	Tạ Văn Quyền	Thành viên
Ông	La Mạnh Tiến	Thành viên
Ông	Lê Hải Châu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	La Mạnh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Đăng Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Hải Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Duy Chánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Trần Việt Thắng	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đình Thành	Thành viên
Bà	Bùi Thị Xuân	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Là Mạnh Tiến**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được lập ngày 02 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Do Tổng Công ty chưa được phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 17/12/2015, vì vậy một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty (bao gồm dự phòng công nợ phải thu khó đòi cần phải lập thêm đối với các khoản công nợ tồn đọng từ trước giai đoạn cổ phần hóa với giá trị 5,7 tỷ đồng) có thể sẽ thay đổi sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa;

Chúng tôi đã không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để có thể trình bày ý kiến đối với các vấn đề Tổng Công ty đã xử lý trên Báo cáo tài chính năm 2015 (có ảnh hưởng mang sang báo cáo tài chính năm 2017) theo Tờ trình của Kế toán trưởng và Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV (DNNN) gồm việc ghi nhận vào chi phí khác 31 tỷ đồng đối với các khoản nợ phải thu không thể thu hồi, hàng hóa thiếu hụt chờ giải quyết; bù trừ giữa nợ phải thu và nợ phải trả 472 triệu đồng; ghi vào thu nhập khác 3,8 tỷ đồng đối với các khoản phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (Thuyết minh 36.3);

Chúng tôi đã không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp cho số dư “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” của Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (công ty con của Tổng Công ty) tại ngày 01/01/2017 là 2.674.682.049 đồng. Do đó, chúng tôi chưa thể đánh giá được mức độ hợp lý về số dư của khoản mục này tại ngày 01/01/2017 và các điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của số dư này trong số dư “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” tại ngày 31/12/2017 của Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đến các vấn đề trình bày tại các Thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 36.1 hợp nhất trong đó mô tả về việc Tổng Công ty đã nhận bàn giao tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV (DNNN), tuy nhiên Tổng Công ty vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại Hợp đồng thuê đất tại khu đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh của Tổng Công ty vẫn chưa được thực hiện với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, mặc dù Tổng Công ty đã thu hồi quyền sử dụng lô đất này từ đối tác kinh doanh là Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam; và

- Thuyết minh số 36.2 hợp nhất về việc Tổng Công ty vẫn chưa hoàn tất việc nhận lại mặt bằng một phần tài sản tại địa chỉ 59 An Bình, phường 6, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

#### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 25 tháng 03 năm 2017 cho kỳ kế toán từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

**Phạm Minh Tuấn**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3666-2016-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Trình bày lại) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>530.406.199.729</b>	<b>626.053.355.784</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>75.380.945.016</b>	<b>137.648.216.812</b>
111 1. Tiền		70.680.945.016	137.648.216.812
112 2. Các khoản tương đương tiền		4.700.000.000	-
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>30.262.808.598</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.262.808.598
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>385.970.738.712</b>	<b>411.719.397.644</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.139.053.972	72.975.760.564
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.840.469.150	13.968.016.700
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	356.909.447.147	326.124.287.080
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.918.231.557)	(1.348.666.700)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>43.393.253.887</b>	<b>31.914.093.374</b>
141 1. Hàng tồn kho		49.826.790.556	31.914.093.374
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.433.536.669)	-
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25.661.262.114</b>	<b>14.508.839.356</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	346.441.899	559.803.145
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.301.493.279	13.932.975.481
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	13.326.936	16.060.730
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>258.249.448.984</b>	<b>276.592.304.106</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.962.176.006</b>	<b>4.962.176.006</b>
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	4.932.176.006	4.932.176.006
216 2. Phải thu dài hạn khác	7	30.000.000	30.000.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>100.457.309.112</b>	<b>96.070.775.894</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	100.122.112.937	95.736.463.176
222 - Nguyên giá		277.214.433.445	263.535.436.283
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(177.092.320.508)	(167.798.973.107)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	335.196.175	334.312.718
228 - Nguyên giá		1.102.969.126	1.042.969.126
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(767.772.951)	(708.656.408)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>28.630.156.440</b>	<b>51.070.745.588</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	28.630.156.440	51.070.745.588
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>117.705.550.237</b>	<b>116.464.387.653</b>
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		116.971.593.437	115.730.430.853
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		733.956.800	733.956.800
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.494.257.189</b>	<b>8.024.218.965</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.494.257.189	8.024.218.965
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>788.655.648.713</b>	<b>902.645.659.890</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Trình bày lại) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>463.825.087.919</b>	<b>564.728.731.134</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>451.024.642.055</b>	<b>554.522.415.502</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	21.976.507.299	39.523.696.126
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.858.050.900	2.757.341.990
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.833.491.700	12.359.110.313
314 4. Phải trả người lao động		6.928.119.313	7.604.698.258
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.378.587.261	2.704.874.263
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	96.117.561	130.641.969
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	363.897.803.105	382.664.672.304
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	43.664.226.550	106.412.818.013
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		391.738.366	364.562.266
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.800.445.864</b>	<b>10.206.315.632</b>
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	7.309.344.000	6.353.858.907
337 2. Phải trả dài hạn khác	19	348.000.000	51.000.000
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	2.369.074.609	2.369.074.609
341 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	2.600.636.255	1.258.991.116
343 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		173.391.000	173.391.000
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>324.830.560.794</b>	<b>337.916.928.756</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>324.830.960.794</b>	<b>337.917.328.756</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		370.000.000.000	370.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		370.000.000.000	370.000.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.188.375.539	1.188.375.539
416 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(50.417.752.909)	(50.417.752.909)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		1.190.404.243	1.161.733.917
420 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238.835.675	238.835.675
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(536.914.142)	12.493.297.786
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.678.922.742	9.980.306.929
421b LNST chưa phân phối năm nay		(12.215.836.884)	2.512.990.857
429 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.168.012.388	3.252.838.748
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>(400.000)</b>	<b>(400.000)</b>
431 1. Nguồn kinh phí		(400.000)	(400.000)
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>788.655.648.713</b>	<b>902.645.659.890</b>

  
Nguyễn Thị Thu Huyền  
Người lập biểu

  
Đặng Văn Tới  
Kế toán trưởng

  
La Mạnh Tiên  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018




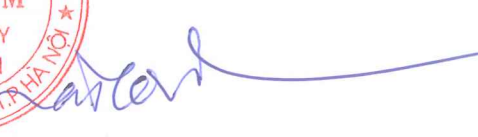
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày	
			17/12/2015 đến ngày 31/12/2016	31/12/2017
			Năm 2017 VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	499.980.103.043	375.563.721.059
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.272.399.327	1.540.394.085
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		495.707.703.716	374.023.326.974
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	471.965.410.460	333.959.509.489
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.742.293.256	40.063.817.485
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.603.031.008	3.646.057.792
22	7. Chi phí tài chính	26	3.819.818.466	4.755.421.610
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.618.084.493	4.483.273.955
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.725.836.192	2.746.398.263
25	9. Chi phí bán hàng	27	18.011.040.144	11.412.804.488
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25.448.369.357	32.880.021.200
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.208.067.511)	(2.591.973.758)
31	12. Thu nhập khác	29	12.869.821.516	12.252.000.468
32	13. Chi phí khác	30	7.358.327.015	3.498.959.721
40	14. Lợi nhuận khác		5.511.494.501	8.753.040.747
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.696.573.010)	6.161.066.989
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	100.645.818	3.064.537.597
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	1.341.645.140	1.094.619.290
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(13.138.863.968)	2.001.910.102
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(12.215.836.884)	2.512.990.857
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(923.027.084)	(511.080.755)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(330)	68

  
Nguyễn Thị Thu Huyền  
Người lập biểu

  
Đặng Văn Tới  
Kế toán trưởng

  
La Mạnh Tiên  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016	
		Năm 2017 VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(11.696.573.010)	6.161.066.989
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.989.949.898	11.031.531.746
03	- Các khoản dự phòng	7.003.101.526	1.348.666.700
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	110.070.763	92.168.504
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(13.568.790.047)	(3.616.388.240)
06	- Chi phí lãi vay	3.618.084.493	4.483.273.955
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(1.544.156.377)	19.500.319.654
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	9.578.738.451	(778.684.443.305)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(17.912.697.182)	(31.777.890.445)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(24.317.488.306)	560.939.744.529
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.743.323.022	(8.226.786.531)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.671.915.024)	(2.438.793.354)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(200.000.000)	(1.348.174.835)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	570.235.714	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(36.753.959.702)	(242.036.024.287)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.018.965.684)	(3.564.496.779)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	16.372.357.765	91.628.400
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(48.572.473.985)	(30.343.562.598)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	78.835.282.583	89.760.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.779.414.688	2.246.965.398
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	37.395.615.367	(29.979.705.579)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	57.393.341.908	106.824.396.952
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(120.316.737.017)	(64.140.792.213)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(42.469.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(62.923.395.109)	42.641.135.339
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(62.281.739.444)	(229.374.594.527)


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016	
		Năm 2017 VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		137.648.216.812	366.860.816.015
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.467.648	161.995.324
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>75.380.945.016</u>	<u>137.648.216.812</u>

  
Nguyễn Thị Thu Huyền  
Người lập biểu

  
Đặng Văn Tới  
Kế toán trưởng

  
La Mạnh Tiên  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100103915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Q.Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 370.000.000.000 đồng, tương ứng 37.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị phục vụ sản xuất chè;
- Kinh doanh các loại chè, hàng công nghiệp thực phẩm, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị máy chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè.

#### Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động sản xuất & kinh doanh bán các sản phẩm từ chè mang lại doanh thu chủ yếu cho Tổng Công ty. Năm nay hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gặp nhiều khó khăn mặc dù doanh thu năm nay tăng so với năm trước tuy nhiên doanh thu không đủ bù đắp các chi phí giá vốn bán hàng và chi phí hoạt động của Tổng Công ty làm cho Lợi nhuận sau thuế giảm mạnh so với năm trước.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng số các Công ty con:
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 3
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0
- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2017 gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	Thị trấn nông trường Nghĩa Lộ, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	51,00%	51,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
2. Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn	Thị trấn Nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	51,22%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
3. Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh	Thôn Thái Phù, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	97,67%	97,67%	Kinh doanh, sản xuất chè

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Xem chi tiết Thuyết minh số 4

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm (trường hợp có chênh lệch về kỳ báo cáo không quá 3 tháng thì phải thuyết minh cụ thể kỳ kế toán của từng đơn vị có khác biệt. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm cho sản phẩm	08 - 25 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 - 05 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
Các tài sản vô hình khác	03 - 08 năm



### **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### **2.13 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.16 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	848.685.568	473.137.353
Tiền gửi ngân hàng	69.832.259.448	137.175.079.459
Các khoản tương đương tiền (*)	4.700.000.000	-
	<u>75.380.945.016</u>	<u>137.648.216.812</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Bách Khoa và Ngân hàng TMCP An Bình - CN Mộc Châu với lãi suất từ 4.3% đến 5,2 %/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	30.262.808.598	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.262.808.598	-
	-	-	<b>30.262.808.598</b>	-

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Aziz Kouchai Ltd (Afghanistan)	-	4.718.929.459
- Us Man HaroonLtd (Afghanistan)	-	6.264.585.600
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Châu Giang	-	34.302.959.745
- Phải thu khách hàng khác	30.071.229.978	32.621.461.766
	<b>30.071.229.978</b>	<b>77.907.936.570</b>
<b>b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	25.139.053.972	72.975.760.564
- Phải thu khách hàng dài hạn	4.932.176.006	4.932.176.006
	<b>30.071.229.978</b>	<b>77.907.936.570</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<b>2.007.795.077</b>	<b>1.892.103.920</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	-	-	11.850.000.000	-
- Ứng trước tiền cho các nông dân thu mua chè	3.923.296.635	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.917.172.515	-	2.118.016.700	-
	<b>5.840.469.150</b>	-	<b>13.968.016.700</b>	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa (*)	349.390.957.569	-	304.390.957.569	-
+ Tiền nộp bán cổ phần chuyển cho Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	277.979.218.768	-	232.979.218.768	-
+ Lợi nhuận kết chuyển về công ty cổ phần	70.224.178.230	-	70.224.178.230	-
+ Phải thu cổ phần hóa khác	1.187.560.571	-	1.187.560.571	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	3.281.242.825	-
Tạm ứng	2.262.831.795	-	3.335.424.705	-
Ký cược, ký quỹ	15.445.332	-	-	-
Lãi dự thu	9.675.000	-	960.069.057	-
Phải thu khác	5.230.537.451	-	14.156.592.924	-
	<b>356.909.447.147</b>	<b>-</b>	<b>326.124.287.080</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký quỹ tín dụng hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Yên Bái (*)	30.000.000	-	30.000.000	-
	<b>356.939.447.147</b>	<b>-</b>	<b>326.154.287.080</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản phải thu về cổ phần hóa này sẽ được bù trừ với khoản phải trả 359 tỷ về cổ phần hóa tại Thuyết minh số 19 khi có quyết định phê duyệt về quyết toán vốn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Gia Phú -Yên Bái	131.474.106		380.403.160	
- Công ty TNHH Chế biến Chè Hoàng Quế	35.824.749		173.951.749	
- Công ty Cổ phần Chè Bắc Sơn	700.000.000		700.000.000	
- Công ty Chè Phú Đa	-		3.281.242.825	
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.435.095.220		3.435.095.220	
- Công ty Cổ phần Chè Văn Hưng	1.497.080.786		1.497.080.786	
- Hợp tác xã Hưng Thuận	788.979.200		788.979.200	
- Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm và Bao bì Vĩnh Phúc	167.071.852		297.071.852	
- Công ty TNHH Gia Phú Yên Bái	131.474.106		131.474.106	
- Công ty TNHH Lam Giang	470.388.250		470.388.250	
- Đối tượng khác	362.199.300		388.114.749	
	<b>7.719.587.569</b>		<b>11.543.801.897</b>	

Số dư các khoản nợ xấu chủ yếu là công nợ phát sinh từ giai đoạn trước Công ty TNHH MTV chuyển sang Công ty cổ phần, giá trị có thể thu hồi đối với các khoản công nợ này phụ thuộc vào Báo cáo quyết toán vốn cổ phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.930.210.856	707.341.017	11.890.698.007	-
- Công cụ, dụng cụ	6.828.870.971	-	1.932.743.444	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.984.016.156	2.709.970.772	7.530.727.902	-
- Thành phẩm	8.665.146.995	3.016.224.880	8.599.427.393	-
- Hàng hóa	7.633.524.401	-	1.950.028.267	-
- Hàng gửi đi bán	1.785.021.177	-	10.468.361	-
	<b>49.826.790.556</b>	<b>6.433.536.669</b>	<b>31.914.093.374</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công trình trụ sở 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (*)	-	22.434.699.148
- Chi phí thuê đất tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh (*)	27.939.655.040	27.939.655.040
- Chè trồng dặm mới tại các Đội nông nghiệp	601.921.400	601.921.400
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	88.580.000	94.470.000
	<b>28.630.156.440</b>	<b>51.070.745.588</b>

(\*) Xem tại Thuyết minh 36.1

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 03

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	117.058.569	559.803.145
- Chi phí sửa chữa tài sản	128.800.000	-
- Các khoản khác	100.583.330	-
	<b>346.441.899</b>	<b>559.803.145</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.208.499.843	2.277.228.751
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	320.594.764	879.160.659
- Chi phí thiết kế, thi công nhà cửa	-	3.361.832.247
- Chi phí tư vấn địa chính	498.012.879	782.591.667
- Dự án chứng nhận "Nông nghiệp bền vững - Rainforest Alliance"	830.124.520	-
- Các khoản khác	637.025.183	723.405.641
	<b>6.494.257.189</b>	<b>8.024.218.965</b>

**14 . CÁC KHOẢN VAY**

- a) Vay ngắn hạn Xem chi tiết Phụ lục 04  
b) Vay dài hạn Xem chi tiết Phụ lục 04

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Chè Phú Đa	6.582.779.285	6.582.779.285	10.576.119.403	10.576.119.403
- Công ty TNHH Sản xuất & Kinh doanh Than Trường Minh	7.382.550	7.382.550	3.470.000.000	3.470.000.000
- Công ty TNHH XNK Thiên Hòa Đất Việt	2.238.520.000	2.238.520.000	202.040.000	202.040.000
- Phải trả các đối tượng khác	13.147.825.464	13.147.825.464	25.275.536.723	25.275.536.723
	<b>21.976.507.299</b>	<b>21.976.507.299</b>	<b>39.523.696.126</b>	<b>39.523.696.126</b>
<b>b) Trong đó, số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty TNHH Hoàng Thiên Phú	1.228.958.000	1.228.958.000	1.228.958.000	1.228.958.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chè	592.900.000	592.900.000	592.900.000	592.900.000
- Công ty TNHH Chế biến trà Trân Nam Việt	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Chè Than Uyên	430.889.250	430.889.250	430.889.250	430.889.250
- Phải trả các đối tượng khác	793.639.830	793.639.830	793.639.830	793.639.830
	<b>3.346.387.080</b>	<b>3.346.387.080</b>	<b>3.346.387.080</b>	<b>3.346.387.080</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>6.582.779.285</b>		<b>10.577.094.216</b>	

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tân Phong	2.185.700.000	1.506.750
- Công ty TNHH Chè Á Châu	2.464.000.000	-
- Đối tượng khác	3.208.350.900	2.755.835.240
	<b>7.858.050.900</b>	<b>2.757.341.990</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 05

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.293.916.500	2.347.747.031
- Chi phí phải trả khác	84.670.761	357.127.232
	<b>1.378.587.261</b>	<b>2.704.874.263</b>

Chi phí lãi vay là của Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn - Chi nhánh của Tổng Công ty, phát sinh từ khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Trong năm 2017, Tổng Công ty đã được Ngân hàng này chấp thuận giảm lãi suất vay vốn từ 8%/năm xuống còn 3,5%/năm và miễn lãi quá hạn cho giai đoạn bắt đầu từ tháng 5/2011 đến tháng 12/2016. Tổng Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác số tiền được Ngân hàng miễn giảm là 1.712.167.218 đồng. (Thuyết minh số 29 và Phụ lục 04).

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	357.992.916	376.387.631
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	54.907.264	197.105.532
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	359.875.937.728	359.014.213.728
- Công ty CP GB Sài Gòn	-	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất & Kinh doanh GB-Tea	-	359.071.507
- Trợ cấp ốm đau thai sản	63.570.100	85.264.666
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.545.395.097	8.632.629.240
	<b>363.897.803.105</b>	<b>382.664.672.304</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền cược đại lý bán chè nội tiêu	348.000.000	51.000.000
	<b>348.000.000</b>	<b>51.000.000</b>

(\*) Khoản phải trả cổ phần hóa là các khoản tiền thu của các tổ chức, cá nhân từ đợt chào bán cổ phần của Tổng Công ty khoản này sẽ được bù trừ với khoản thu về cổ phần hóa tại Thuyết minh số 07 khi có quyết định phê duyệt về quyết toán vốn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

**20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê nhà xưởng	96.117.561	130.641.969
	<b>96.117.561</b>	<b>130.641.969</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công ty Cổ phần GTNfoods (*)	2.874.144.000	-
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Bách Khoa (*)	4.435.200.000	6.353.858.907
	<b>7.309.344.000</b>	<b>6.353.858.907</b>

(\*) Phản ánh khoản tiền nhận được từ Công ty Cổ phần GTNFOODS, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bách Khoa theo hợp đồng cho thuê dài hạn mặt sàn tại địa chỉ 92 Võ Thị Sáu, Hà Nội.



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần GTNfoods	351.500.000.000	95	351.500.000.000	95
Các cổ đông khác	18.500.000.000	5	18.500.000.000	5
	<b><u>370.000.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>370.000.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>

c) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.000.000	37.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.000.000	37.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.000.000	37.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.000.000	37.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.000.000	37.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.190.404.243	1.161.733.917
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	238.835.675	238.835.675
	<b><u>1.429.239.918</u></b>	<b><u>1.400.569.592</u></b>

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng	322.769.514.146	192.276.382.835
Doanh thu bán thành phẩm	171.088.168.983	178.380.973.292
Doanh thu cho thuê mặt bằng	6.122.419.914	4.906.364.932
	<b><u>499.980.103.043</u></b>	<b><u>375.563.721.059</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39 )	<b><u>1.070.893.210</u></b>	-

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2017 VND	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016 VND
Chiết khấu thương mại	3.966.044.273	-
Hàng bán bị trả lại	306.355.054	1.529.866.890
Giảm giá hàng bán	-	10.527.195
	<b>4.272.399.327</b>	<b>1.540.394.085</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017 VND	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	304.865.531.997	181.342.301.531
Giá vốn của thành phẩm đã bán	157.813.117.329	151.370.346.296
Giá vốn cho thuê mặt bằng	2.853.224.465	1.246.861.662
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.433.536.669	-
	<b>471.965.410.460</b>	<b>333.959.509.489</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.750.850.944	3.490.512.213
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.796.926.862	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.253.202	155.545.579
	<b>4.603.031.008</b>	<b>3.646.057.792</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay	3.618.084.493	4.483.273.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	110.070.763	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91.254.389	258.372.952
Chi phí tài chính khác	408.821	13.774.703
	<b>3.819.818.466</b>	<b>4.755.421.610</b>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	526.404.549	377.572.308
Chi phí nhân công	6.351.253.303	5.258.530.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.530.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.841.182.510	3.592.260.460
Chi phí khác bằng tiền	2.290.669.782	2.184.440.851
	<b>18.011.040.144</b>	<b>11.412.804.488</b>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.785.630	418.235.258
Chi phí nhân công	10.168.242.328	15.523.022.549
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	48.125.636	49.385.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.563.524.845	3.357.912.341
Chi phí dự phòng	816.389.857	559.687.500
Thuế, phí, và lệ phí	2.673.498.520	2.026.928.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.164.006.915	6.313.922.909
Chi phí khác bằng tiền	5.757.795.626	4.630.927.022
	<b>25.448.369.357</b>	<b>32.880.021.200</b>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	729.875.197	125.876.027
Hoàn nhập lãi vay phải trả (**)	1.712.167.218	7.873.943.684
Lãi chuyển nhượng Dự án (*)	6.565.300.852	-
Bồi thường Giải phóng mặt bằng	228.077.200	579.453.492
Tiền phạt thu được	158.000.000	81.500.000
Thu nhập từ nhận hỗ trợ (Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Sơn La hỗ trợ đổi mới)	410.000.000	-
Khoản nợ không phải trả	-	140.401.700
Nhận hỗ trợ BHXH do sử dụng lao động dân tộc thiểu số	-	119.939.160
Thu nhập từ thanh lý nguyên vật liệu	1.642.014.065	9.765.450
Tiền điện văn phòng cho thuê	605.433.000	577.458.400
Tiền cho thuê nhà máy Chè Tô Múa	272.727.272	272.727.272
Thu nhập khác	546.226.712	2.470.935.283
	<b>12.869.821.516</b>	<b>12.252.000.468</b>

(\*) Khoản lãi từ chuyển nhượng giá trị đầu tư trên đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và kinh doanh GB-TEA. Giá trị thanh lý là 29.000.000.000 đồng, giá trị XDCB đến thời điểm thanh lý: 22.434.699.148 đồng (Thuyết minh 10).

(\*\*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1300-LAV-201100183 ngày 04/05/2011 tại chi nhánh Nam Sơn, theo Thông báo ngày 15/9/2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay xuống 3,5%/năm (lãi suất ban đầu là 8%/năm) và không tính lãi suất phạt quá hạn. Do đó, Tổng Công ty ghi nhận khoản lãi vay được miễn giảm này vào thu nhập khác (Thuyết minh 18).

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	500.376.400	1.519.354.629
Giá trị nguyên vật liệu thanh lý	5.029.155.083	-
Chi phí hủy lô hàng Cộng hòa Czech	181.987.200	-
Trợ cấp hỗ trợ thôi việc	307.500.000	-
Công tác phí nhân viên	28.551.250	50.000.000
Khấu hao tài sản cố định	207.102.712	-
Chi phí khác	1.103.654.370	1.929.605.092
	<b>7.358.327.015</b>	<b>3.498.959.721</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	100.645.818	3.064.537.597
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>100.645.818</b>	<b>3.064.537.597</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.018.888.213	74.866.392
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(200.000.000)	(120.515.776)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.919.534.031</b>	<b>3.018.888.213</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.600.636.255	1.258.991.116
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>2.600.636.255</b>	<b>1.258.991.116</b>

**b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Năm 2017	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.341.645.140	1.094.619.290
	<b>1.341.645.140</b>	<b>1.094.619.290</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(12.215.836.884)	2.512.990.857
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12.215.836.884)	2.512.990.857
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.000.000	37.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(330)</b>	<b>68</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.516.638.348	97.373.361.465
Chi phí nhân công	46.047.724.784	41.963.559.876
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.136.725.433	12.649.538.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.421.017.418	10.971.869.092
Chi phí khác bằng tiền	10.760.658.335	23.881.502.865
	<b>220.882.764.318</b>	<b>186.839.831.415</b>

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.380.945.016	-	137.648.216.812	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	387.010.677.125	(1.918.231.557)	404.062.223.650	(1.348.666.700)
Các khoản cho vay	-	-	30.262.808.598	-
	<b>462.391.622.141</b>	<b>(1.918.231.557)</b>	<b>571.973.249.060</b>	<b>(1.348.666.700)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			46.033.301.159	108.781.892.622
Phải trả người bán, phải trả khác			386.222.310.404	422.239.368.430
Chi phí phải trả			1.378.587.261	2.704.874.263
			<b>433.634.198.824</b>	<b>533.726.135.315</b>

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.380.945.016	-	75.380.945.016
Phải thu khách hàng, phải thu khác	382.048.501.119	4.962.176.006	387.010.677.125
	<u>457.429.446.135</u>	<u>4.962.176.006</u>	<u>462.391.622.141</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.648.216.812	-	137.648.216.812
Phải thu khách hàng, phải thu khác	399.100.047.644	4.962.176.006	404.062.223.650
Các khoản cho vay	30.262.808.598	-	30.262.808.598
	<u>567.011.073.054</u>	<u>4.962.176.006</u>	<u>571.973.249.060</u>

### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>			
Vay và nợ	43.664.226.550	2.369.074.609	46.033.301.159
Phải trả người bán, phải trả khác	385.874.310.404	348.000.000	386.222.310.404
Chi phí phải trả	1.378.587.261	-	1.378.587.261
	<b>430.917.124.215</b>	<b>2.717.074.609</b>	<b>433.634.198.824</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>			
Vay và nợ	106.412.818.013	2.369.074.609	108.781.892.622
Phải trả người bán, phải trả khác	422.188.368.430	51.000.000	422.239.368.430
Chi phí phải trả	2.704.874.263	-	2.704.874.263
	<b>531.306.060.706</b>	<b>2.420.074.609</b>	<b>533.726.135.315</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36 . THÔNG TIN KHÁC

#### 36.1 . Góp vốn và thoái vốn đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại khu đất số 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3:

Quyền sử dụng đất tại khu đất số 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3 đã được liệt kê trong hồ sơ xác định lại giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2013 để cổ phần hóa của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Tuy nhiên, ngày 24/12/2015 sau thời điểm Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP đã được cấp giấy chứng nhận mã số doanh nghiệp (ngày 17/12/2015), Ông Nguyễn Thiện Toàn - nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV vẫn sử dụng chữ ký, con dấu của Doanh nghiệp nhà nước để ký kết hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng 446,8m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam với giá trị là 27.939.655.040 đồng. Giá trị này được xác định bằng tiền thuê đất Tổng Công ty đã nộp vào ngân sách nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2046. Số tiền thuê đất mà Tổng công ty đã nộp vào Ngân sách nhà nước có nguồn gốc từ tiền vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam theo hợp đồng vay số 09/2015/GB TEA VIỆT NAM - CSG ngày 27/11/2015.

Ngày 25/12/2015, ông Nguyễn Thiện Toàn ký văn bản số 482/CV/CVN-KHĐT gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển quyền thuê đất và kế thừa quyền sử dụng đất 50 năm trả tiền một lần của khu đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam với nội dung: "Cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng thuê đất khu đất số 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3 để tiếp tục phát triển Dự án Văn phòng làm việc và trung tâm giới thiệu sản phẩm chè tại các tỉnh phía Nam theo qui hoạch được phê duyệt".

Ngày 05/02/2016 Ông Nguyễn Thiện Toàn tiếp tục ký Biên bản số 1179/BB-TNMT-VPĐK thanh lý hợp đồng thuê đất số 9869/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 07/12/2015 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh với Chi nhánh Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

**36 . THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Ngày 05/02/2016, Văn phòng đăng ký đất đai thành phố xác nhận thay đổi (do nhận góp vốn) vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CC423824 ngày 7/12/2015, đồng thời trình Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng thuê với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam. Cùng ngày 05/02/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng thuê đất số 1181/HD-TNMT-VPĐK với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam.

Tuy nhiên, trước thời điểm ký hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuê nêu trên thì Hội đồng thành viên Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV (DNNN) đã ban hành Nghị quyết số 400/CV-HĐTV/NQ ngày 10/12/2015 về việc cản trở công nợ giữa tiền vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam với tiền góp vốn vào Công ty này.

Theo kết luận và kiến nghị của thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17/10/2016 thì các giao dịch góp vốn, thoái vốn nêu trên là vô hiệu và kiến nghị:

+ Ông Nguyễn Thiện Toàn và Tổ giúp việc cổ phần hóa Tổng Công ty Chè Việt Nam thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, bàn giao cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần

+ Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố hủy hợp đồng thuê đất đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi nhánh Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần tại TP Hồ Chí Minh- Công ty Chè Sài Gòn.

Ngày 13 tháng 02 năm 2017, Ông Nguyễn Thiện Toàn - Nguyên Tổng giám đốc của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV (DNNN) tổ trưởng tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã tiến hành bàn giao giá trị tài sản trên đất và diện tích 446,8m<sup>2</sup> cho Tổng Công ty. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2017 Tổng công ty vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại Hợp đồng thuê đất tại khu đất này theo kiến nghị của thanh tra.

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện chuyển nhượng giá trị đầu tư trên đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và kinh doanh GB-TEA, giá trị thanh lý là 29.000.000.000 đồng, giá trị XDCB đến thời điểm thanh lý: 22.434.699.148 đồng, lãi 6.565.300.852 đồng.

**36.2 . Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh để thực hiện Dự án văn phòng làm việc trên khu đất 59 An Bình, phường 6, quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh:**

Thực hiện hợp đồng Hợp tác đầu tư số 15-11-2011 CVN-NM ngày 15/11/2011 giữa Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV (DNNN) và Công ty cổ phần sản xuất Nhật Minh, Tổng công ty đã bàn giao một phần diện tích nơi làm việc hiện tại của Chi nhánh Chè Sài Gòn tại địa chỉ 59 An Bình, phường 6, quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh cho công ty này để làm văn phòng, bao gồm: diện tích xây dựng là 250,24 m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 350,91 m<sup>2</sup> (biên bản bàn giao ngày 10/11/2015).

Tuy nhiên, việc thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án nói trên không được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chủ trương. Theo kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17/10/2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì việc bàn giao một phần diện tích làm việc cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh là không có căn cứ. Thanh tra kiến nghị thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh để bàn giao cho Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần.

Đến thời điểm 31/12/2017, Tổng công ty chưa hoàn tất được việc thu hồi tài sản từ Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh.



**36 . THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**36.3 . Xử lý tài chính trước cổ phần hóa:**

Ngày 31 tháng 03 năm 2016, Tổng công ty đã xử lý tài chính, ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2015 các khoản sau đây:

- Ghi nhận vào chi phí khác:
- + Nợ phải thu không thể thu hồi, số tiền 27.763.256.036 đồng;
- + Hàng hóa thiếu hụt chờ giải quyết, số tiền 3.268.098.289 đồng;
- Giảm nợ phải trả bù trừ vào nợ phải thu 472.176.263 đồng;
- Ghi nhận vào thu nhập khác khoản phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh Thái Nguyên 3.852.759.547 đồng, trong đó, nợ gốc: 2.784.605.259 đồng, nợ lãi 1.068.154.288 đồng.

Trước khi xử lý các khoản nợ phải thu không thu được, hàng hóa thiếu hụt chờ giải quyết, nợ phải trả không phải trả, Tổng công ty đã căn cứ vào hồ sơ của khoản nợ và tài sản thiếu, xem xét nguyên nhân phát sinh các khoản nợ và tài sản thiếu, xem xét trách nhiệm cá nhân liên quan đến các khoản nợ không thể thu hồi và tài sản thiếu để xử lý theo quy định tại thông tư 127/2014/TT-BTC và Điều 21 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP.

Tuy nhiên, do hầu hết các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty, Kiểm soát đã nghỉ chế độ trước ngày ra quyết định xử lý nên không thể triệu tập được các thành viên này tham gia tiến hành các thủ tục xử lý tài chính mà chỉ có Tờ trình của Kế toán trưởng và Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty TNHH Một thành viên về việc xử lý tài chính nói trên. Việc xử lý nói trên là chưa đúng thẩm quyền theo quy định về xử lý tài chính khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chè VND	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	489.585.283.802	6.122.419.914	495.707.703.716
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20.473.097.807</b>	<b>3.269.195.449</b>	<b>23.742.293.256</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	17.732.870.682
Tài sản bộ phận	597.487.385.017	-	597.487.385.017
Tài sản không phân bổ	-	-	191.168.263.696
<b>Tổng tài sản</b>	<b>597.487.385.017</b>	<b>-</b>	<b>788.655.648.713</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	460.832.713.298	-	460.832.713.298
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.992.374.621
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>460.832.713.298</b>	<b>-</b>	<b>463.825.087.919</b>

**Theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016	
		Năm 2017 VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết	11.854.515	-
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông công ty mẹ	125.153.695	-
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	Công ty liên kết	433.125.000	-
Công ty Cổ phần GTNFOODS	Công ty mẹ	500.760.000	-
<b>Mua hàng</b>			
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết	219.485.344.105	219.101.545.050
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	Công ty liên kết	-	657.497.762
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông công ty mẹ	706.814.680	-
Công ty Cổ phần GTNfoods	Công ty mẹ	303.534.000	3.743.335.000
<b>Các khoản vay</b>			
Công ty Cổ phần GTNFOODS	Công ty mẹ	30.500.000.000	27.500.000.000

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016	
		Năm 2017 VND	VND
<b>Trả nợ vay</b>			
Công ty Cổ phần GTNFOODS	Công ty mẹ	50.700.000.000	-
<b>Chi phí lãi vay</b>			
Công ty Cổ phần GTNFOODS	Công ty mẹ	1.715.947.223	-
<b>Trả nợ lãi vay</b>			
Công ty Cổ phần GTNFOODS	Công ty mẹ	1.715.947.223	-
<b>Cổ tức được chia</b>			
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết	1.742.220.075	-
Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	Công ty liên kết	54.701.000	-
<b>Thu nhập từ thanh lý TSCĐ</b>			
Công ty Cổ phần GTNFOODS	Công ty mẹ	186.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	01/01/2017	
		31/12/2017 VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông công ty mẹ	115.691.157	-
<b>Phải thu dài hạn khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	Công ty liên kết	1.892.103.920	1.892.103.920
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết	-	3.281.242.825
Công ty Cổ phần GTNfoods	Công ty mẹ	-	-

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết	6.582.779.285	10.577.094.216
<b>Chi phí phải trả</b>			
Công ty Cổ phần GTNfoods	Công ty mẹ	-	102.666.667
<b>Các khoản vay</b>			
Công ty Cổ phần GTNfoods	Công ty mẹ	7.300.000.000	27.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/12/2016 VND
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	486.540.000	80.000.000

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán - Tư Vấn Đất Việt - Tại Hà Nội kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>			
- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	411.719.397.644	108.662.529.097
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	72.975.760.564	72.516.355.066
- Phải thu ngắn hạn khác	136	326.124.287.080	23.526.824.031
- Hàng tồn kho	141	31.914.093.374	31.777.890.445
- Tài sản ngắn hạn khác	150	14.508.839.356	15.109.043.121
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	13.932.975.481	14.523.985.054
- Tài sản dở dang dài hạn	240	51.070.745.588	23.775.717.720
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	51.070.745.588	23.775.717.720
- Đầu tư tài chính dài hạn	250	116.464.387.653	149.847.466.063
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	115.730.430.853	149.033.929.263
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	733.956.800	813.536.800
- Tài sản dài hạn khác	260	8.024.218.965	7.666.983.386
- Chi phí trả trước dài hạn	261	8.024.218.965	7.666.983.386
- Tổng cộng tài sản	270	902.645.659.890	605.783.607.142
- Nợ phải trả	300	564.728.731.134	234.841.834.389
- Nợ ngắn hạn	310	554.522.415.502	224.686.339.523
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	39.523.696.126	39.944.016.499
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.757.341.990	2.299.886.119
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.359.110.313	12.249.839.130

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)


	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo kỳ trước VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>			
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.704.874.263	2.729.681.747
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	130.641.969	17.090.909
- Phải trả ngắn hạn khác	319	382.664.672.304	80.821.669.081
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	106.412.818.013	78.654.895.489
- Nợ dài hạn	330	10.206.315.632	10.155.494.866
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	6.353.858.907	6.467.409.967
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	1.258.991.116	1.094.619.290
- Vốn chủ sở hữu	400	337.916.928.756	370.941.772.753
- Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.188.375.539	-
- Quỹ đầu tư phát triển	418	1.161.733.917	1.260.606.083
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	238.835.675	260.708.999
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(50.417.752.909)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.493.297.786	(3.823.289.853)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	3.252.838.748	3.244.147.524
- Tổng cộng nguồn vốn	440	902.645.659.890	605.783.607.142
<b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			
- Giá vốn hàng bán	11	333.959.509.489	333.472.281.587
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	40.063.817.485	40.551.045.387
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.880.021.200	35.131.743.401
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2.591.973.758)	(4.356.468.057)
- Thu nhập khác	31	12.252.000.468	12.132.061.308
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.161.066.989	4.276.633.530
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.064.537.597	3.000.422.839
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.001.910.102	181.591.401
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	2.512.990.857	692.672.156


Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:


- Trình bày lại khoản phải thu và phải trả cổ phần hóa năm 2016 đang thực hiện bù trừ mà chưa có Báo cáo quyết toán vốn cổ phần được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.
- Ghi nhận giảm khoản thuế GTGT được khấu trừ và tăng khoản phải thu ngắn hạn khác của Chi nhánh Hương Trà đã đóng cửa Chi nhánh từ năm 2016 do chưa có đủ hồ sơ để kết chuyển thuế GTGT được khấu trừ về Văn phòng Tổng Công ty.
- Giảm giá vốn hàng bán tăng Hàng tồn kho do xác định sai giá vốn hàng bán ra trong năm 2016 số tiền 136.202.929 đồng;
- Trình bày lại khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn, Người mua trả tiền trước ngắn hạn do nhầm mã đối tượng.
- Trình bày lại khoản đầu tư vào Dự án vườn quốc gia Ba Vì từ khoản Đầu tư vào đơn vị khác sang Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
- Ghi giảm khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của chi phí sửa chữa tài sản nhà văn phòng theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng và thực hiện phân bổ vào chi phí trong năm 2016.
- Ghi tăng khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang là giá trị quyền sử dụng đất và khoản vay, phải trả ngắn hạn khác tương ứng, Tổng Công ty đã sử dụng khoản vay để nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với lô đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh.
- Ghi giảm khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đối với Dự án Phùng Khoang vào chi phí các năm

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

- Phân loại khoản chi phí địa chính đang theo dõi là Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang Dự án Phòng Khoang sang khoản Chi phí trả trước và thực hiện phân bổ cho các năm.
- Xác định lại khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Phân loại lại chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.
- Phân loại lại chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và Chi phí phải trả ngắn hạn.
- Phân loại lại chỉ tiêu Chi phí phải trả ngắn hạn và Phải trả ngắn hạn khác.
- Ghi giảm khoản Chi phí phải trả ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn phát sinh năm 2015, do đã ghi nhận trùng trong năm 2015.
- Xác định lại khoản Thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Chỉ tiêu Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn năm trước điều chỉnh lại.
- Tăng Vốn khác của chủ sở hữu khi hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ.
- Ghi nhận phần Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi hợp nhất Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè
- Phân loại Chi phí quản lý doanh nghiệp sang Giá vốn hàng bán đối với chi phí khấu hao cho thuê nhà.
- Ghi giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp đối với khoản lợi thế thương mại của Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn và Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ do Công ty xác định nhầm.
- Tăng thu nhập khác khoản thu nhập từ hỗ trợ tiền bảo hiểm xã hội cho lao động dân tộc thiểu số, do hạch toán nhầm vào Quỹ đầu tư phát triển số tiền 119.939.160 đồng năm 2016 và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu số tiền 116.812.080 đồng năm 2015.
- Tăng thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2015 số tiền 54.350.617 đồng do tăng thu nhập khác từ hỗ trợ tiền bảo hiểm xã hội cho người lao động thiểu số và khoản xác định sai giữa thu nhập chịu thuế suất 10% và thu nhập chịu thuế suất 20%.
- Tăng thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2016 số tiền 64.114.758 đồng do giảm giá vốn, tăng thu nhập khác từ hỗ trợ tiền bảo hiểm xã hội cho người lao động thiểu số, thù lao thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành và khoản xác định sai giữa thu nhập chịu thuế suất 10% và thu nhập chịu thuế suất 20%.
- Giảm Lợi nhuận sau thuế do ảnh hưởng của các bút toán trên.

  
Nguyễn Thị Thu Huyền  
Người lập biểu

  
Đặng Văn Tới  
Kế toán trưởng

  
La Mạnh Tiến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018



**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	31/12/2017		01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Chè Phú Đa	143.044.800.000	115.096.611.086	-	143.044.800.000	113.866.383.566
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh (*)	3.024.375.848	-	-	3.024.375.848	-
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	3.242.731.000	1.874.982.351	-	3.242.731.000	1.864.047.287
	<b>149.311.906.848</b>	<b>116.971.593.437</b>	-	<b>149.311.906.848</b>	<b>115.730.430.853</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT-VNT ngày 05/03/2018 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty đã tiến hành chuyển nhượng 30.244 cổ phần của Công ty Cổ phần Chè Kim Anh. Ngày 08/03/2018, Tổng Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng cổ phần này cho Ông Phan Thanh Hồng theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 083/2018/VNT-P.TH, giá trị chuyển nhượng 105.807 đồng/ cổ phần, tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 3.200.000.000 đồng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 39.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Chè Phú Đa	Thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, Tỉnh Phú Thọ	45,00%	45,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	Km2, Quốc Lộ 2, Phù Lỗ, Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	28,80%	28,80%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	Thị trấn Nông trường Trần Phú, Văn Chấn, Yên Bái	36,00%	36,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	364.672.800	-
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên (1)	177.000.000	-	177.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương (1)	140.000.000	-	140.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	52.284.000	-	52.284.000	-
	<b>733.956.800</b>	-	<b>733.956.800</b>	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý..

(1) Tổng Công ty không thể thu thập đầy đủ báo cáo tài chính gần nhất của các công ty nhận vốn đầu tư khác để xác định cơ sở trích lập dự phòng các khoản đầu tư.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	166 Đường Hà Huy Tập, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	17,36%	17,36%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	16,12%	16,12%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương	46 Tầng Bạt Hồ, phường Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	12,96%	12,96%	Hoạt động xây dựng chuyên dụng

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	174.631.096.904	63.000.822.274	11.716.731.103	1.158.226.056	12.365.064.535	663.495.411	263.535.436.283
- Mua trong năm	-	17.280.958.729	194.000.000	203.801.953	-	-	17.678.760.682
- Đầu tư XDCB hoàn thành	280.205.002	-	-	-	-	-	280.205.002
- Thanh lý, nhượng bán	(42.429.858)	(777.008.856)	(3.375.525.962)	-	-	-	(4.194.964.676)
- Giảm khác	-	-	-	(85.003.846)	-	-	(85.003.846)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>174.868.872.048</b>	<b>79.504.772.147</b>	<b>8.535.205.141</b>	<b>1.277.024.163</b>	<b>12.365.064.535</b>	<b>663.495.411</b>	<b>277.214.433.445</b>
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	108.455.003.683	39.007.125.361	8.822.931.334	905.845.250	10.015.767.336	592.300.143	167.798.973.107
- Khấu hao trong năm	7.050.547.741	4.816.997.680	809.240.518	85.706.244	147.335.876	21.005.296	12.930.833.355
- Thanh lý, nhượng bán	(27.669.373)	(623.990.157)	(2.900.822.578)	-	-	-	(3.552.482.108)
- Giảm khác	-	-	-	(85.003.846)	-	-	(85.003.846)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>115.477.882.051</b>	<b>43.200.132.884</b>	<b>6.731.349.274</b>	<b>906.547.648</b>	<b>10.163.103.212</b>	<b>613.305.439</b>	<b>177.092.320.508</b>
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	66.176.093.221	23.993.696.913	2.893.799.769	252.380.806	2.349.297.199	71.195.268	95.736.463.176
Tại ngày cuối năm	<b>59.390.989.997</b>	<b>36.304.639.263</b>	<b>1.803.855.867</b>	<b>370.476.515</b>	<b>2.201.961.323</b>	<b>50.189.972</b>	<b>100.122.112.937</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 28.025.638.884 đồng.  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm Nhà cửa vật kiến trúc dùng để cho thuê là 70.882.096.874 đồng.



**Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	70.000.000	287.200.000	450.972.300	234.796.826	1.042.969.126
- Mua trong năm	-	-	60.000.000	-	60.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>70.000.000</b>	<b>287.200.000</b>	<b>510.972.300</b>	<b>234.796.826</b>	<b>1.102.969.126</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	70.000.000	172.490.556	242.322.299	223.843.553	708.656.408
- Khấu hao trong năm	-	19.740.000	35.781.712	3.594.831	59.116.543
<b>Số cuối năm</b>	<b>70.000.000</b>	<b>192.230.556</b>	<b>278.104.011</b>	<b>227.438.384</b>	<b>767.772.951</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	114.709.444	208.650.001	10.953.273	334.312.718
Tại ngày cuối năm	-	94.969.444	232.868.289	7.358.442	335.196.175

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 730.269.126 đồng.

Phụ lục 04 : CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thanh Xuân	19.866.489.290	19.866.489.290	14.595.778.571.	34.462.267.861	-	-
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	11.975.225.819	11.975.225.819	6.072.563.337	18.047.789.156	-	-
Công ty Cổ phần GTNFOOODS (1)	27.500.000.000	27.500.000.000	30.500.000.000	50.700.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (2)	2.249.767.864	2.249.767.864	174.803.646	-	2.424.571.510	2.424.571.510
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn (3)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	1.131.680.000	1.131.680.000	-	1.131.680.000	-	-
Công ty CP Chè Chiềng Ve	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Việt Lâm	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-	-
Vay các cá nhân	6.750.000.000	6.750.000.000	-	6.750.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (4)	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-	27.939.655.040	27.939.655.040
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (5)	-	-	6.225.000.000	5.225.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>106.412.818.013</b>	<b>106.412.818.013</b>	<b>57.568.145.554</b>	<b>120.316.737.017</b>	<b>43.664.226.550</b>	<b>43.664.226.550</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (6)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
	<b>2.369.074.609</b>	<b>2.369.074.609</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.369.074.609</b>	<b>2.369.074.609</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.369.074.609</b>	<b>2.369.074.609</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.369.074.609</b>	<b>2.369.074.609</b>



**Phụ lục 04 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Các hợp đồng vay vốn số 1901/2016/HĐVV-VINATEA ngày 19/01/2017 và 137/2017/HĐVV-VINATEA ngày 28/06/2017, số tiền vay lần lượt là 2.500.000.000 đồng và 28.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay 7%/năm, thời hạn vay 06 tháng. Hình thức đảm bảo tín chấp. Số dư gốc vay tại 31/12/2017 là 7.300.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0405/HĐTD-TL ngày 04/05/2011 giữa Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty chè Việt Nam - Công ty Cổ phần và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, số tiền gốc là 187.738,20 USD, thời hạn trả ngày 04/11/2011, lãi suất 8%/năm. Mục đích vay vốn ngắn hạn thực hiện phương án nhập khẩu thép không hợp kim cán nóng dạng cuộn dùng làm lõi que hàn theo hợp đồng ngoại số SW/11/EXP-039 ngày 12/02/2011 với PI ISPA INDO DESA KEDUNGTURI TAMAN, SIDOARJO INDONESIA. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản vay đã quá hạn trả và Ngân hàng cũng đã có thông báo miễn giảm một phần lãi cho Tổng công ty.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 2016/HĐTD ngày 30/06/2011 giữa Công ty Cổ phần chè Liên Sơn và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, hạn mức tín dụng 5.000.000.000 đồng, số tiền đã nhận nợ là 5.000.000.000 đồng, thời hạn trả 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm. Mục đích vay vốn ngắn hạn trả tiền mua búp chè tươi từ các hộ làm chè, tài sản đảm bảo khoản vay là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty.
- (4) Khoản vay không tính lãi theo hợp đồng vay số 09/2015/GB TEA VIỆT NAM - CSG ngày 27/11/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay thực hiện nghĩa vụ nộp vào ngân sách nhà nước đất thuê trả tiền một lần đối với lô đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh, cho giai đoạn từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2046 theo Thông báo 10134/TB-CT ngày 03/11/2015 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số 10). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản vay đã quá hạn trả và đã được gia hạn bằng thỏa thuận giữa 02 bên.
- (5) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/2819313/HĐTD ngày 03/07/2017, dư nợ gốc vay là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 9%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền mua chè tươi, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của bên thứ 3.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (6) Khoản vay vốn ODA kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, số tiền nhận nợ với Ngân hàng là 2.369.074.609 đồng, lãi suất 5,4%/năm, thời điểm nhận nợ 17/12/2015, thời hạn trả nợ 5 năm kể từ thời điểm nhận nợ.

**c) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần GTNfoods

Mối quan hệ	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ	30.500.000.000	1.715.947.223	27.500.000.000	102.666.667



**Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017		Trong năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	5.474.730.598	6.132.578.298	10.361.782.404	-	1.245.526.492
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	470.941	470.941	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.787.260	3.018.888.213	100.645.818	200.000.000	4.787.260	2.919.534.031
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.733.794	225.178.799	374.477.818	452.061.286	-	144.861.537
- Thuế Tài nguyên	-	2.203.248	2.394.393	-	-	4.597.641
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	8.539.676	2.118.705.555	5.297.081.526	6.903.387.081	8.539.676	512.400.000
- Các loại thuế khác	-	-	82.368.915	81.859.915	-	509.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.519.403.900	150.754.620	1.664.095.521	-	6.062.999
	<b>16.060.730</b>	<b>12.359.110.313</b>	<b>12.140.772.329</b>	<b>19.663.657.148</b>	<b>13.326.936</b>	<b>4.833.491.700</b>

Số liệu Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	370.000.000.000	-	-	-	-	1.097.782.289	260.708.999	(70.224.178.230)	6.648.249.424	307.782.562.482	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	2.512.990.857	(511.080.755)	2.001.910.102	
Tăng do kết chuyển lợi nhuận sang Công ty cổ phần (*)	-	-	-	-	-	162.823.794	-	70.224.178.230	-	70.387.002.024	
Ảnh hưởng bút toán điều chỉnh cổ phần hóa đầu năm	-	1.188.375.539	-	(50.417.752.909)	-	-	-	16.264.614.949	-	(32.964.762.421)	
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	(4.034.128.316)	-	(4.034.128.316)	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.884.329.921)	(2.884.329.921)	
Giảm do xác định lại lợi nhuận liên kết đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	(1.802.655.533)	-	(1.802.655.533)	
Giảm do bút toán điều chỉnh đầu năm của Nghĩa lộ	-	-	-	-	-	(98.872.166)	(21.873.324)	-	-	(120.745.490)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(447.524.171)	-	(447.524.171)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>370.000.000.000</b>	<b>1.188.375.539</b>	<b>(50.417.752.909)</b>	<b>1.161.733.917</b>	<b>238.835.675</b>	<b>12.493.297.786</b>	<b>3.252.838.748</b>	<b>337.917.328.756</b>			
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(12.215.836.884)	(923.027.084)	(13.138.863.968)	
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh	-	-	-	-	-	-	-	(211.101.299)	211.101.299	-	
Phân phối lợi nhuận năm 2016 ở công ty con (**)	-	-	-	28.670.325	-	-	-	(118.591.997)	(372.900.575)	(462.822.247)	
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	(484.681.748)	-	(484.681.748)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>370.000.000.000</b>	<b>1.188.375.539</b>	<b>(50.417.752.909)</b>	<b>1.190.404.243</b>	<b>238.835.675</b>	<b>3.168.012.388</b>	<b>324.830.960.794</b>				

(\*) Là khoản lợi nhuận lũy kế của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Chế Việt Nam đến ngày 17/12/2015 được chuyển sang khoản phải thu nhà nước về cổ phần hóa.

(\*\*) Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2016 như sau:

	Phân phối lợi nhuận trên Báo cáo công ty con		Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con		Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	817.252.281	416.798.663	400.453.618			
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	56.215.228	28.670.325	27.545.086			
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	113.106.100	57.684.111	55.421.989			
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	63.212.000	32.237.561	30.966.299			
- Trích trả cổ tức năm 2016	584.718.953	298.206.666	286.512.287			
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất	-	(298.206.666)	(27.545.086)			
	<b>817.252.281</b>	<b>118.591.997</b>	<b>372.900.575</b>			

Kết quả kinh doanh sau thuế  
- Trích Quỹ đầu tư phát triển  
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi  
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành  
- Trích trả cổ tức năm 2016  
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất

